

Bản án số 48/2024/HNGĐ - ST

Ngày 02/7/2024

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Bà Phạm Thị Quỳnh

**Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Châu Văn Khoẻ

2. Ông Lương Quang Toán

**Thư ký phiên toà:** Bà Bùi Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024, về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa:

\* **Nguyên đơn:** Chị **Triệu Thị M**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: **Thôn P, xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.**

\* **Bị đơn:** Anh **Triệu Văn N**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **Thôn P, xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.**

(Chị **M** và anh **N** có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Triệu Thị M** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị về chung sống với anh **Triệu Văn N** từ năm 2008 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, chị về sống với anh **N** trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung sống, chị và anh **N** được chính quyền địa phương phổ biến, tuyên truyền về luật hôn nhân và gia đình, khuyến khích anh chị đến Ủy ban nhân dân xã **Y** để đăng ký kết hôn theo

đúng quy định của pháp luật, tuy đủ các điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng do mãi làm ăn nên chị và anh **N** không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Chị và anh **N** sống cùng gia đình nhà anh **N** ở thôn P, xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm lối sống và thường xuyên cãi vã nhau cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Nay chị xác định chị và anh **N** không còn tình cảm với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thể sống chung với nhau được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh **Triệu Văn N** là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh **N** có 02 con chung là cháu **Triệu Thị H**, sinh ngày 05/11/2008 và cháu **Triệu Minh T**, sinh ngày 16/9/2012. Hiện nay 02 cháu đang ở với anh **N**. Sau khi ly hôn chị nhất trí để anh **N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Triệu Thị H** và cháu **Triệu Minh T**. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu **H**, cháu **T** đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh **N** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh **Triệu Văn N** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị **Triệu Thị M** về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, anh và chị **M** tự nguyện về sống với nhau, không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung sống, anh và chị **M** được chính quyền địa phương phổ biến, tuyên truyền về luật hôn nhân và gia đình, khuyến khích anh chị đến Ủy ban nhân dân xã **Y** để đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, tuy đủ các điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng do mãi làm ăn nên anh và chị **M** không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh và chị **M** sống cùng gia đình nhà anh ở thôn P, xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị **M** đã bỏ nhà ra ngoài ở, anh không rõ nguyên nhân gì mà chị **M** không muốn sống chung cùng anh nữa. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định anh vẫn muốn duy trì tình cảm vợ chồng, tuy nhiên nếu chị **M** kiên quyết yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng thì anh cũng nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị **Triệu Thị M** là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị **M** có 02 con chung, là cháu **Triệu Thị H**, sinh ngày 05/11/2008 và cháu **Triệu Minh T**, sinh ngày 16/9/2012, hiện nay 02 cháu đang ở với anh. Sau khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Triệu Thị H** và cháu **Triệu Minh T**. Chị **M** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu **H**, cháu **T** đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị **M** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, về quan hệ hôn nhân, chị **M** và anh **N** không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên thuộc trường hợp không được hòa giải. Tòa án đã cho các đương sự đã tiến hành hoà giải về con chung, tài sản chung và công nợ chung theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện trường hợp của chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008. Địa phương đã thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về luật hôn nhân gia đình, chị **M** và anh **N** có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh **N**, chị **M** không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, chị **M** và anh **N** giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Na Hang phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 28; 35; 39; 143; 147; ; 227; 228; 235; 238; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 9; 14; 15; 53; 81; 82; 83, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Triệu Thị M**, tuyên xử không công nhận chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** là vợ chồng. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu **Triệu Thị H**, sinh ngày 05/11/2008 và cháu **Triệu Minh T**, sinh ngày 16/9/2012 cho anh **N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **M** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu **H**, cháu **T** đủ 18 tuổi, chị **M** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị **M** và anh **N** xác định không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị **M** là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **M** thuộc

trường hợp được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** về sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 không có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Chị **M** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Nhất là vợ chồng, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Không công nhận quan hệ vợ chồng*, theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định anh **Triệu Văn N** hiện đang cư trú, sinh sống tại **thôn P, xã Y, huyện N**. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Na Hang.

[3]. Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của chị **Triệu Thị M**, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương, được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang xác nhận: Trường hợp của chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008, mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng trong sổ theo dõi và các tài liệu liên quan lưu trữ tại xã khẳng định chị **M** và anh **N** không có đăng ký kết hôn. Bản thân chị **M** và anh **N** cũng khẳng định anh chị về sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** là không hợp pháp, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định nam nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng, mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Như vậy, chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay chị **M** đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **Triệu Văn N**. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **M**, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N**.

[4.2]. Về con chung: Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** có 02 con chung là cháu **Triệu Thị H**, sinh ngày 05/11/2008 và cháu **Triệu Minh T**, sinh ngày

16/9/2012, hiện nay cháu **H** và cháu **T** đang ở với anh **N**. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **N** và chị **M** đã tự nguyện thoả thuận được với nhau về việc giao nuôi con chung, anh chị đều nhất trí giao cháu **H** và cháu **T** cho anh **N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **M** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu **H**, cháu **T** đủ 18 tuổi. Đồng thời, cháu **H** và cháu **T** cũng đều có nguyện vọng muốn ở với bố. Xét thấy việc thoả thuận của các đương sự về việc giao nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện, cháu **H**, cháu **T** cũng có nguyện vọng muốn được ở với bố nên cần công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giao nuôi con chung.

[4.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị **M** và anh **N** đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị **M** là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **M** thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[6]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 28; 35; 39; 143; 147; ; 227; 228; 235; 238; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 9; 14; 15; 53; 81; 82; 83, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N**.

2. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, giao cháu **Triệu Thị H**, sinh ngày 05/11/2008 và cháu **Triệu Minh T**, sinh ngày 16/9/2012 cho anh **Triệu Văn N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **M** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 2.000.000đ(*hai triệu đồng*)/tháng/02 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu **H**, cháu **T** đủ 18 tuổi, chị **M** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

*Khoản tiền phải cấp dưỡng, kể từ ngày anh **N** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì bên*

*phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị **Triệu Thị M**. Anh **Triệu Văn N** không phải chịu án phí.

Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7<sup>a</sup> và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Na Hang;
- Chi cục THADS huyện Na Hang;
- UBND xã Yên Hoa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Quỳnh**